



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm 2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.048.762.948	46.878.486.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.340.416.313	6.998.617.455
1. Tiền	111		5.340.416.313	6.998.617.455
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.414.700.000	17.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.020.700.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281)	123A			
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)	123B			
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)	123C		9.394.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.668.952.045	15.277.727.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.305.568.171	2.835.190.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.057.980.419	61.467.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.450.000.000	3.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		143.899.140.733	9.024.806.420
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(43.737.278)	(43.737.278)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.422.144.937	6.778.978.725
1. Hàng tồn kho	141		13.422.144.937	6.778.978.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.202.549.653	823.163.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.144.587.422	236.125.264
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.002.204	525.809.322
- Thuế GTGT đầu vào	152A		40.002.204	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.960.027	61.228.787
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.741.490.378	201.331.179.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			180.400.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

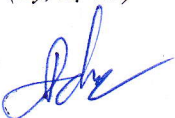
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		180.400.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	9.253.767.178	9.399.918.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.253.767.178	9.399.918.326
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	62.723.200	6.674.000.003
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.674.000.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	62.723.200	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	51.425.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	51.425.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.857.260.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.857.260.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	271.790.253.326	248.209.665.737

46003
CÔNG
CỔ PHẦN
THÀNH
HÀNG
NGHỆ
MIỀN - T


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.039.620.077	48.392.224.892
I. Nợ ngắn hạn	310		71.039.620.077	10.744.540.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.931.264.012	1.304.219.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.930.602.758	116.168.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		143.298.101	215.550.859
4. Phải trả người lao động	314		431.731.000	340.944.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		732.793.525	200.363.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		371.017.433	115.072.798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42.422.560.748	8.375.868.440
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.352.500	76.352.500
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			37.647.684.514

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.732.399.435
7. Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		34.795.285.079
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	200.750.633.249	199.817.440.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	200.750.633.249	199.817.440.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	195.000.000.000	195.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29.736.000	29.736.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	205.199.847	205.199.847
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	464.211.628	464.211.628
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.051.485.774	4.118.293.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4.118.293.370	3.066.973.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	933.192.404	1.051.319.435
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	271.790.253.326	248.209.665.737

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phùng Chi Hà

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2022

Phó tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lã Thị Mai Liên

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lã Thị Mai Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.551.049.573	8.847.914.878	20.978.565.595	19.050.079.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		120.567.780		155.490.124
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.551.049.573	8.727.347.098	20.978.565.595	18.894.589.812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.256.947.748	5.662.782.632	13.900.283.849	11.197.681.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.294.101.825	3.064.564.466	7.078.281.746	7.696.907.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	130.029.849	57.668.715	1.005.042.545	170.105.413
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	49.231.176	200.905.192	371.057.086	384.540.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.231.176	200.905.192	371.057.086	384.540.708
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.090.471.338	879.956.442	2.390.247.943	2.337.033.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.526.671.725	1.360.921.346	4.182.447.996	4.092.094.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		757.757.435	680.450.201	1.139.571.266	1.053.344.281
11. Thu nhập khác	31	VI.8	30.000	11.036.423	26.919.239	11.036.423
12. Chi phí khác	32	VI.9		68.240		68.240
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.000	10.968.183	26.919.239	10.968.183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		757.787.435	691.418.384	1.166.490.505	1.064.312.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	151.557.487	138.283.677	233.298.101	212.862.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		606.229.948	553.134.707	933.192.404	851.449.971

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phùng Thị Hà

Lập, Ngày 31 tháng 10 năm 2022



Là Thị Mai Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư lũy kế đến quý 3	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.181.014.278	23.607.483.438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.169.105.793)	(14.062.577.037)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.822.778.829)	(2.347.986.804)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(297.729.781)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(305.068.859)	(658.514.848)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.627.862.834	2.762.393.547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.403.213.499)	(8.880.043.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.108.710.132	123.025.162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		62.723.200	(3.029.964.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23.943.241	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.450.000.000)	(7.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.400.000.000	8.050.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.425.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370.015.056	24.494.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.018.318.503)	(2.705.469.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.328.236.528	13.635.127.374
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.076.829.299)	(11.484.061.914)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(748.592.771)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.658.201.142)	(2.582.444.301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.998.617.455	4.448.874.423

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.340.416.313	1.866.430.122

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phùng Thị Hà

Phó tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lã Thị Mai Liên

468
CÔNG TY
HÃN
PHÁT HÀNH SÁCH
THÁI NGUYÊN
TP. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư lũy kế đến quý 3	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.181.014.278	23.607.483.438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.169.105.793)	(14.062.577.037)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.822.778.829)	(2.347.986.804)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(297.729.781)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(305.068.859)	(658.514.848)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.627.862.834	2.762.393.547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.403.213.499)	(8.880.043.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.108.710.132	123.025.162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		62.723.200	(3.029.964.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23.943.241	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.450.000.000)	(7.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.400.000.000	8.050.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.425.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370.015.056	24.494.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.018.318.503)	(2.705.469.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.328.236.528	13.635.127.374
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.076.829.299)	(11.484.061.914)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(748.592.771)	2.151.065.460
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.658.201.142)	(2.582.444.301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.998.617.455	4.448.874.423

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.340.416.313	1.866.430.122

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phùng Thị Hà

Phó tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lã Thị Mai Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** :
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ tài chính bao gồm:
 - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; dụng cụ thể dục thể thao; đồ dùng khác cho gia đình;
 - Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh; trò chơi, đồ chơi; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; đồ uống; dụng cụ thể dục thể thao và các mặt hàng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Cho thuê mặt bằng./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
- Số người lao động tại 30 tháng 09 năm 2022:** 46 người (số lao động đầu năm là 43 người).
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2021 và số liệu BCTC 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Các khoản đầu tư tài chính**
Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
Đối với công nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 30%.
Đối với công nợ quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 50%.
Đối với công nợ quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 70%.
Đối với công nợ quá hạn trên 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động Sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí Sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.
- 14. Chi phí đi vay**
Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.
- 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.
- 17. Bên liên quan**
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.858.335.301	4.200.753.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.482.081.012	2.797.863.997
Cộng	<u>5.340.416.313</u>	<u>6.998.617.455</u>

2. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu kinh doanh						
Ngân hàng TMCP						
Đại chúng Việt Nam	2.002.070	20.002.070.000	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Ngắn hạn	9.394.000.000	-	17.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Quân Đội	9.394.000.000	-	17.000.000.000	-
Cộng	9.394.000.000	-	17.000.000.000	-

4. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	5.166.913.646	1.551.684.908
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	5.166.913.646	1.551.684.908
Phải thu các khách hàng khác	1.569.057.663	1.283.505.336
Công ty TNHH Best Express (Việt Nam)	-	228.450.947
Bệnh viện Gang Thép	233.049.598	96.244.400
Các khách hàng khác	905.604.927	958.809.989
Cộng	6.305.568.171	2.835.190.244

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Hà Phong	4.381.216.000	-
Công ty cổ phần Hoàng Minh	67.695.177	-
Các nhà cung cấp khác	609.069.242	61.467.619
Cộng	5.057.980.419	61.467.619

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho bà Phạm Hồng Hạnh vay lãi suất 7,5%/năm	750.000.000	-
Cho bà Trần Thị Thúy vay lãi suất 7,5%/năm	-	800.000.000
Cho bà Nguyễn Thị Hải Hà vay lãi suất 7,5%/năm	-	800.000.000
Cho bà Nguyễn Xuân Quỳnh vay lãi suất 7,5%/năm	600.000.000	-
Cho bà Nguyễn Thị Hương vay lãi suất 7,5%/năm	700.000.000	-
Cho bà Nguyễn Hồng Mỹ vay lãi suất 7,5%/năm	850.000.000	-
Cho bà Nguyễn Thị Xuyên vay lãi suất 7,5%/năm	550.000.000	-
Cho bà Nguyễn Thị Lan vay lãi suất 7,5%/năm	-	500.000.000
Cho bà D Thị Thanh Hương vay lãi suất 7,5%/năm	-	500.000.000
Cho bà Nguyễn Thị Lê vay lãi suất 7,5%/năm	-	800.000.000
Cộng	3.450.000.000	3.400.000.000

**7. Các khoản phải thu khác
a, Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	142.401.350.000	-	7.233.350.000	-
Bà Nguyễn Thị Quy- Tạm ứng (1)	7.001.350.000	-	7.233.350.000	-
Cy CP Thương mại Thái Hưng (2)	135.400.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.497.790.733	-	1.791.456.420	-
Tạm ứng	454.958.000	-	1.035.000.000	-
Phải thu tiền lãi cho vay	527.963.452	-	127.890.416	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	514.869.281	-	628.566.004	-
Cộng	143.899.140.733	-	9.024.806.420	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(1) Bao gồm các khoản tạm ứng để thực hiện công việc:

- Tạm ứng để thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng dự án Thái Hưng Complex Tower và công trình tại Nhà sách huyện Phổ Yên và Phú Lương.

(2) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với bên liên quan là Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/TH-PHS ký ngày 03 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 ngày 03/02/2020, Phụ lục số 02 ngày 15/04/2020. Theo đó Cty CPhát hành Sách TN và CTCP Thương mại Thái Hưng cùng nhau góp vốn kinh doanh để xây dựng, vận hành và khai thác dự án công trình: “Trường mầm non quốc tế IRIS và trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông IRIS”. Thời gian hợp tác kinh doanh: 5 năm.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/STH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên và Biên bản thỏa thuận số 2606/BBTT.2022/TH-STH ngày 26 tháng 6 năm 2022 với CTCP thương mại Thái Hưng đã thông qua phương án dự kiến thu hồi vốn đầu tư tại dự án trên. Cụ thể, tổng số tiền thu hồi: 180.400.000.000 VND, trong đó năm 2022 là 90.400.000.000 VND, năm 2023 là 90.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thu hồi số tiền đầu tư là 45.000.000.000 VND

b, Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	180.400.000.000	-
Cty CP Thương mại Thái Hưng -				
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	-	-	180.400.000.000	-
Cộng	-	-	180.400.000.000	-

8. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	TG quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	TG quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Cty TNHH MTV Sách VN	Trên 3 năm	6.078.219	(6.078.219)	Trên 3 năm	6.078.219	(6.078.219)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Trên 3 năm	12.403.559	(12.403.559)	Trên 3 năm	12.403.559	(12.403.559)
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu SiL - Han	Không có khả năng thu hồi	25.255.500	(25.255.500)	Không có khả năng thu hồi	25.255.500	(25.255.500)
Cộng		43.737.278	(43.737.278)		43.737.278	(43.737.278)

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	9.532.288.874	-	6.778.978.725	-
Cộng	9.532.288.874	-	6.778.978.725	-

10. Chi phí trả trước**a, Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	1.820.458	2.731.332
Công cụ dụng cụ	19.436.365	-
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh	50.109.188	122.727.272
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	566.630.499	110.666.660
Cộng	637.996.510	236.125.264

b, Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.610.235.142	2.580.260.850
Dịch vụ vận chuyển trả trước	896.355.770	2.277.000.000
Cộng	3.506.590.912	4.857.260.850

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.750.061.815	179.970.582	2.491.691.313	17.421.723.710
Mua TSCĐ trong kỳ	-	45.566.818	550.000.000	595.566.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(641.283.333)	(641.283.333)
Số cuối kỳ	14.750.061.815	225.537.400	2.400.407.980	17.376.007.195
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	662.451.960	179.970.582	979.802.333	1.822.224.875
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	6.559.490.255	179.970.582	1.282.344.547	8.021.805.384
Khấu hao trong kỳ	447.312.249	1.832.304	292.573.413	741.717.966
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(641.283.333)	(641.283.333)
Số cuối kỳ	7.006.802.504	181.802.886	933.634.627	8.122.240.017
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.190.571.560	-	1.209.346.766	9.399.918.326
Số cuối kỳ	7.743.259.311	43.734.514	1.466.773.353	9.253.767.178

Tài sản cố định là “Nhà làm việc và bán hàng”, “Cửa hàng sách Phố Yên” của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 9.309.766.336 VND và 4.798.275.304 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên.

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.889.856.063	-	6.674.000.003	-
Cộng	3.889.856.063	-	6.674.000.003	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	20.002.070.000	20.002.070.000	-	-
Cty CP Thương mại Thái Hưng (*)	20.002.070.000	20.002.070.000	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.929.194.012	1.929.194.012	1.304.219.307	1.304.219.307
Công ty TNHH Thái Minh Thành	253.724.750	253.724.750	36.992.321	36.992.321
Cty TNHH Thương mại Sao Nam	202.474.827	202.474.827	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.472.994.435	1.472.994.435	1.267.226.986	1.267.226.986
Cộng	21.931.264.012	21.931.264.012	1.304.219.307	1.304.219.307

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Là khoản phải trả về mua cổ phần Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/HĐCN/PVCOMBANK giữa Công ty Cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH dịch vụ Hà Nội CAPITAL	85.728.000	116.168.000
Các khách hàng khác	321.020.819	-
Cty CP Khách sạn Cao Bắc	4.523.853.939	-
Cộng	<u>4.930.602.758</u>	<u>116.168.000</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số thuế nộp thừa đầu năm</u>	<u>Số phải nộp phát sinh trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>	<u>Số thuế nộp thừa cuối kỳ</u>
Thuế TNDN	215.068.859	-	233.298.101	(305.068.859)	143.298.101	-
Thuế TNCN	482.000	-	7.785.538	(8.267.538)	-	-
Tiền thuê đất	-	61.228.787	138.461.040	(95.192.280)	-	17.960.027
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	<u>215.550.859</u>	<u>61.228.787</u>	<u>383.544.679</u>	<u>(412.528.677)</u>	<u>143.298.101</u>	<u>17.960.027</u>

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

17. Doanh thu chưa thực hiện**a, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại Hà Nội	196.363.634	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	29.090.970	196.363.619
Các khách hàng khác	48.409.066	4.000.000
Cộng	<u>273.863.670</u>	<u>200.363.619</u>

b, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	503.929.855	2.732.399.435
Cộng	<u>503.929.855</u>	<u>2.732.399.435</u>

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**a, Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan		<u>114.372.000</u>
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải trả		114.372.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	<u>105.700.798</u>	<u>700.798</u>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	105.700.798	700.798
Cộng	<u>105.700.798</u>	<u>115.072.798</u>

b, Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, ký cược ký quỹ	204.000.000	120.000.000
Cộng	<u>204.000.000</u>	<u>120.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính****a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)</i>	4.127.275.669	4.127.275.669	8.375.868.440	8.375.868.440
Cộng	4.127.275.669	4.127.275.669	8.375.868.440	8.375.868.440

(1) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số VN120003476-002 ngày 25 tháng 06 năm 2021 được ra hạn theo phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐCV-VN120003476-002 ngày 26 tháng 06 năm 2022, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 25 tháng 06 năm 2023. Hạn mức khoản vay là 9.750.000.000 VND, mục đích vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động, thời hạn vay là 6 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 03 tháng của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 2,75%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ đường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AC588455, cấp ngày 15 tháng 08 năm 2008 và số BG553733 cấp ngày 13 tháng 09 năm 2011 bởi UBND tỉnh Thái Nguyên.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.375.868.440	5.053.907.669	-	(9.302.500.440)	4.127.275.669
Cộng	8.375.868.440	6.253.907.669	-	(10.502.500.440)	4.127.275.669

b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	38.295.285.079	38.295.285.079	34.795.285.079	34.795.285.079
<i>Cty CP Thương mại Thái Hưng (3)</i>	38.295.285.079	38.295.285.079	34.795.285.079	34.795.285.079
Cộng	38.295.285.079	38.295.285.079	34.795.285.079	34.795.285.079

(3) Là các khoản vay với Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng với lãi suất 7,5%/năm. Mục đích dùng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của công ty.

Chi tiết về số phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Cty CP Thương mại Thái Hưng	34.795.285.079	3.500.000.000	-	38.295.285.079
Cộng	34.795.285.079	3.500.000.000	-	38.295.285.079

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	38.176.250	38.176.250
Quỹ phúc lợi	38.176.250	38.176.250
Cộng	76.352.500	76.352.500

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	3.066.973.935	198.766.121.410
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	1.051.319.435	1.051.319.435
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	4.118.293.370	199.817.440.845
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	4.118.293.370	199.817.440.845
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	933.192.404	933.192.404
Số dư cuối kỳ	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	5.051.485.774	200.750.633.249

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	36.000.000.000	18,46%	36.000.000.000	18,46%
Bà Nguyễn Thị Vinh	21.550.200.000	11,05%	21.550.200.000	11,05%
Bà Nguyễn Thị Quy	26.216.200.000	12,54%	26.216.200.000	12,54%
Bà Bạch Phương Vinh	21.546.000.000	11,05%	21.546.000.000	11,05%
Các cổ đông khác	89.687.600.000	46,90%	89.687.600.000	46,90%
Cộng	195.000.000.000	100,00%	195.000.000.000	100,00%

1.6003
CÔNG
CỔ P
Á T H À
H À I N
SUYỄN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	13.880.245.128	7.325.783.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.098.320.467	2.876.381.824
Cộng	<u>20.978.565.595</u>	<u>10.202.165.058</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại		34.922.344
Cộng	<u></u>	<u>34.922.344</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.659.159.233	4.174.611.481
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.241.124.616	1.360.287.807
Cộng	<u>13.900.283.849</u>	<u>5.534.899.288</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.005.042.245	112.436.698
Cộng	<u>1.005.042.245</u>	<u>112.436.698</u>

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	371.057.086	183.635.516
Cộng	<u>371.057.086</u>	<u>183.635.516</u>

1468
G T
H A N
N H S A
G U Y E
T. T. H

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Chi phí bán hàng**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.768.460.132	1.271.775.800
Chi phí vật liệu, bao bì	-	45.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.998.243	86.830.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.052.260	66.964.722
Các chi phí khác	321.737.308	31.460.634
Cộng	2.390.247.943	1.457.077.115

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	861.826.005	677.014.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	622.719.723	318.323.898
Thuế, phí và lệ phí	273.851.160	129.393.945
Chi phí dự phòng	-	(22.259.177)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.979.718	8.629.507
Các chi phí khác	2.383.071.390	1.620.070.540
Cộng	4.182.447.996	2.731.173.413

8. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công nợ không phải trả	-	8.036.423
Các khoản thu nhập khác	26.919.239	3.000.000
Cộng	26.919.239	11.036.423

9. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác		68.240
Cộng		68.240

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.166.490.505	383.862.263
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	233.298.101	76.772.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	933.192.404	76.772.452



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính 9 tháng năm 2021.

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng



Phùng Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thị Mai Liên